

Ngày 31/12/2024	21,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-4.4%	-5.7%

DT thuần Q4/24
226
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 71.0 45.7%
YoY: ▲ 27.0 13.5%

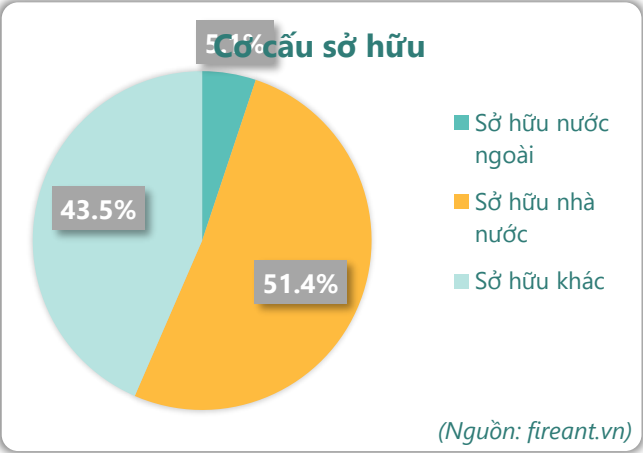
LN thuần Q4/24
26.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.6 330%
YoY: ▲ 4.90 22.3%

LN sau thuế Q4/24
21.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.2 321%
YoY: ▲ 3.90 22.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.3%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE 2024
19.5%
YoY: +/-▼ 4.1%

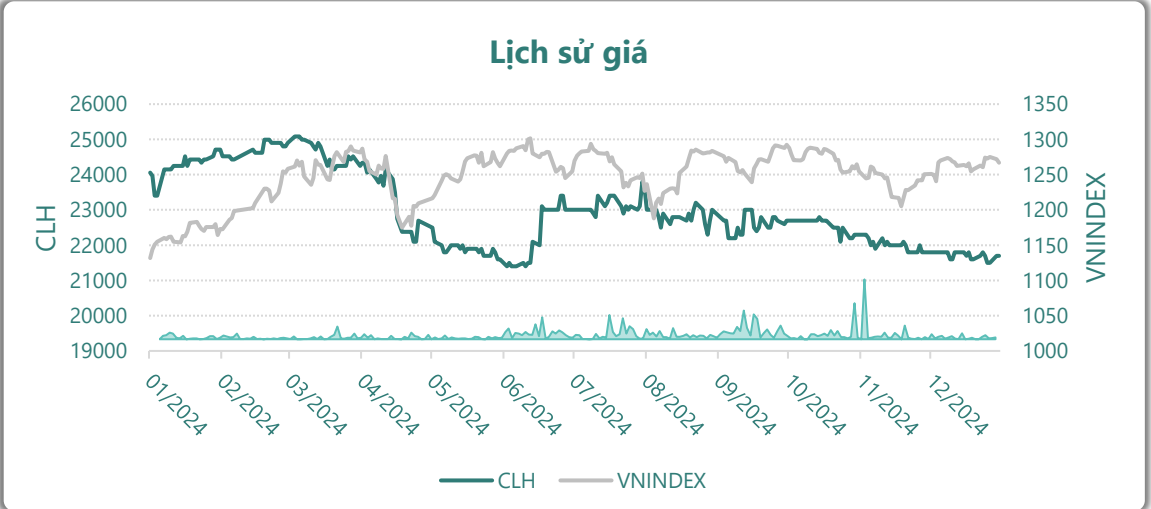
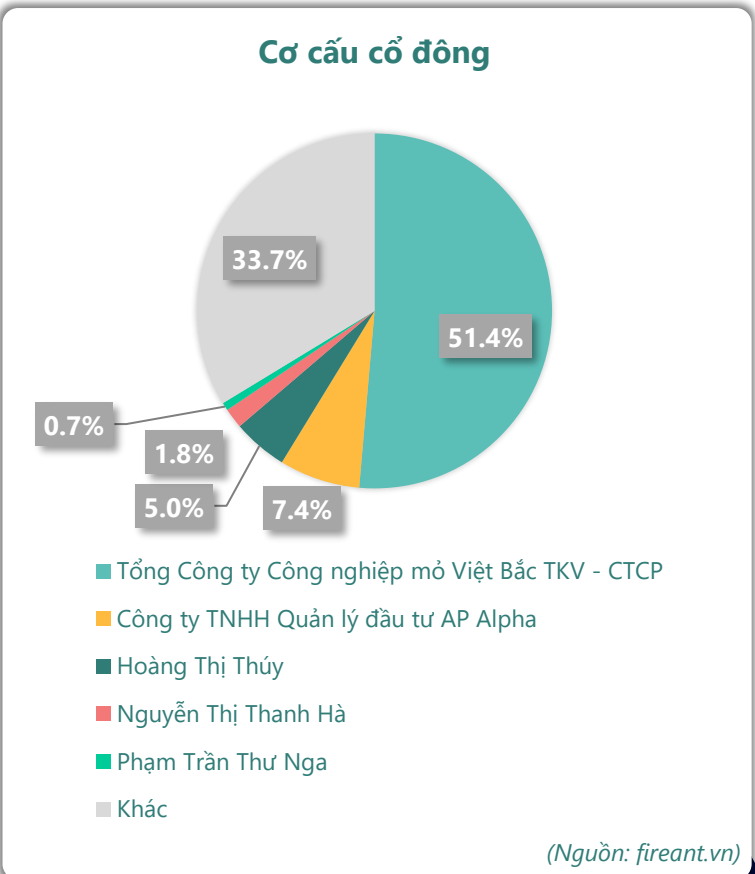
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,400 - 25,084
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495
Sở hữu nước ngoài	5.1%
Beta	0.07
EPS	3,223
P/E	6.7



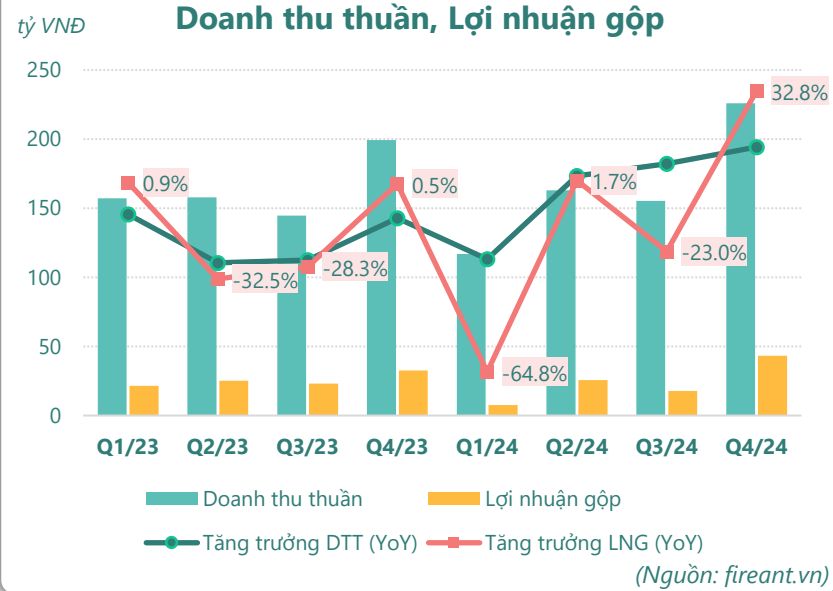
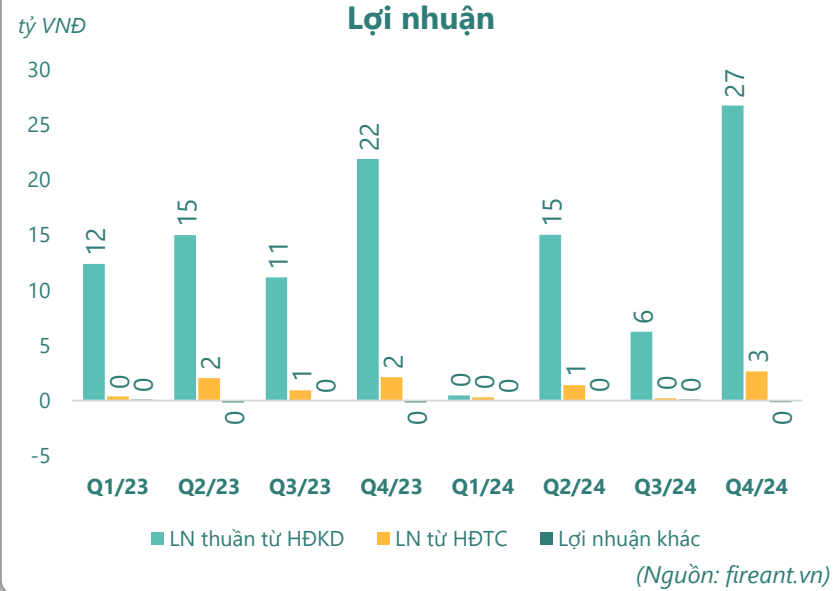
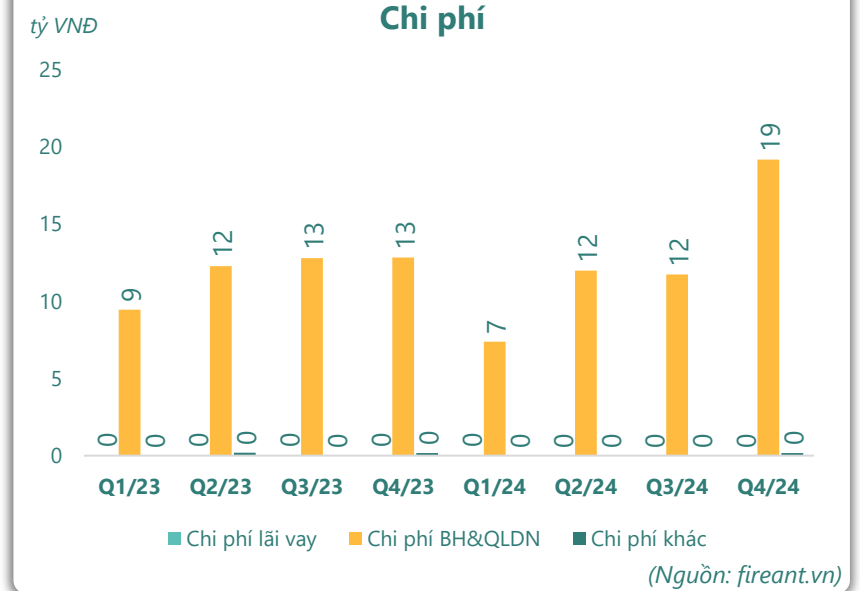
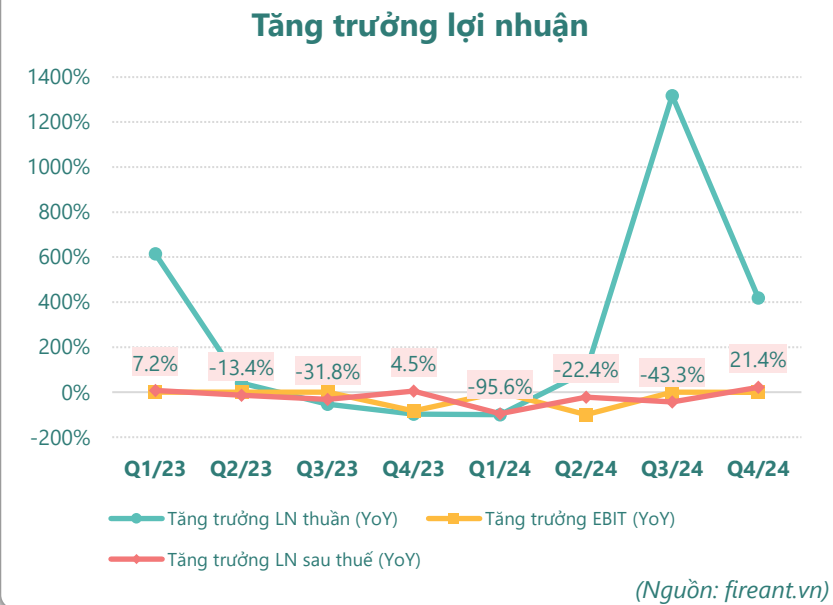
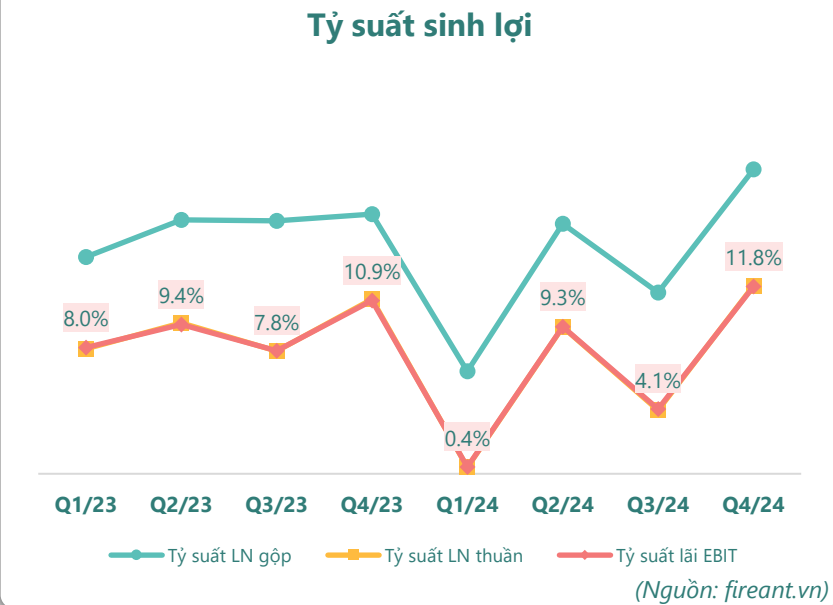
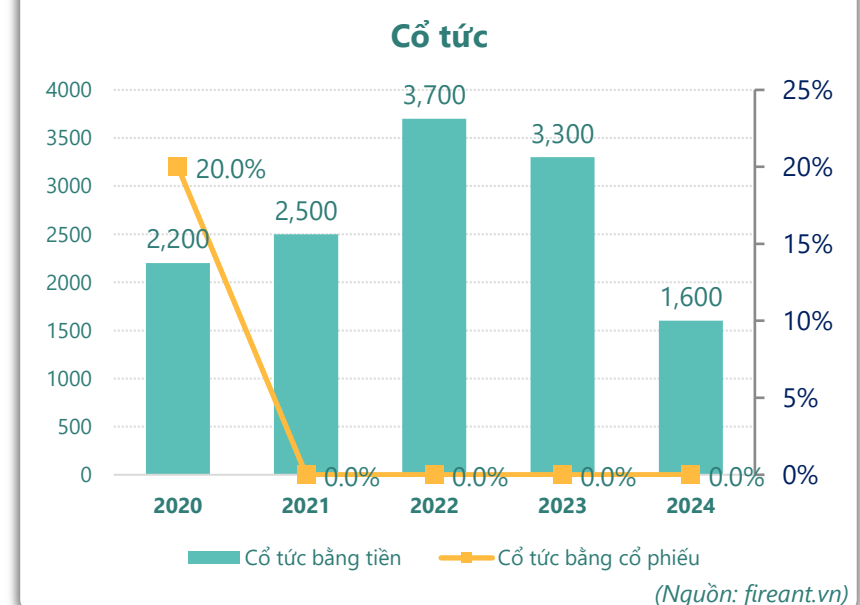
DT thuần 2024
661
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.3%

LN thuần 2024
48.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0 -19.8%

LN sau thuế 2024
38.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.40 -17.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

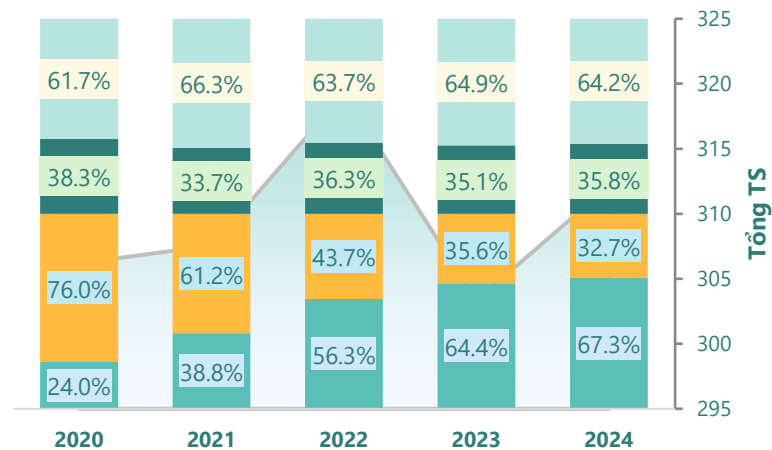




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

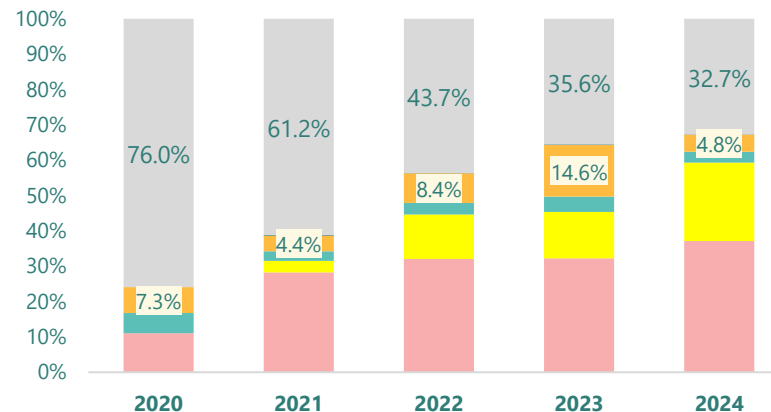
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

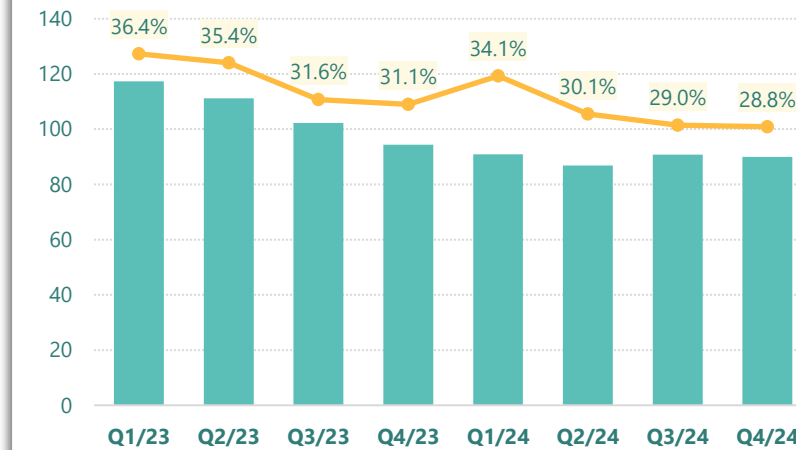


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

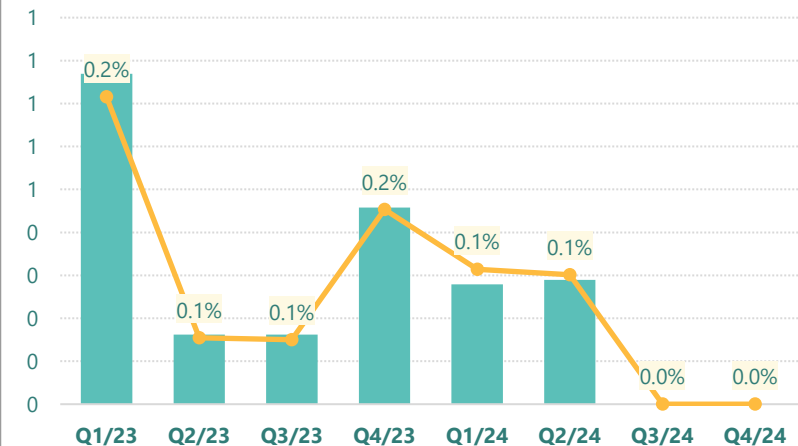


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

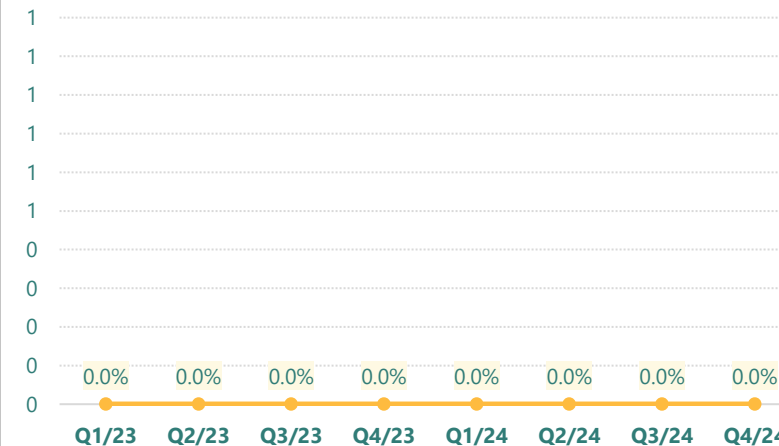


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

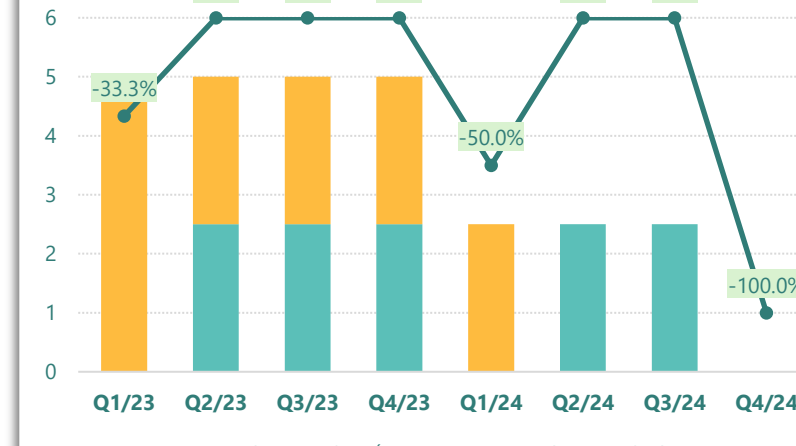


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



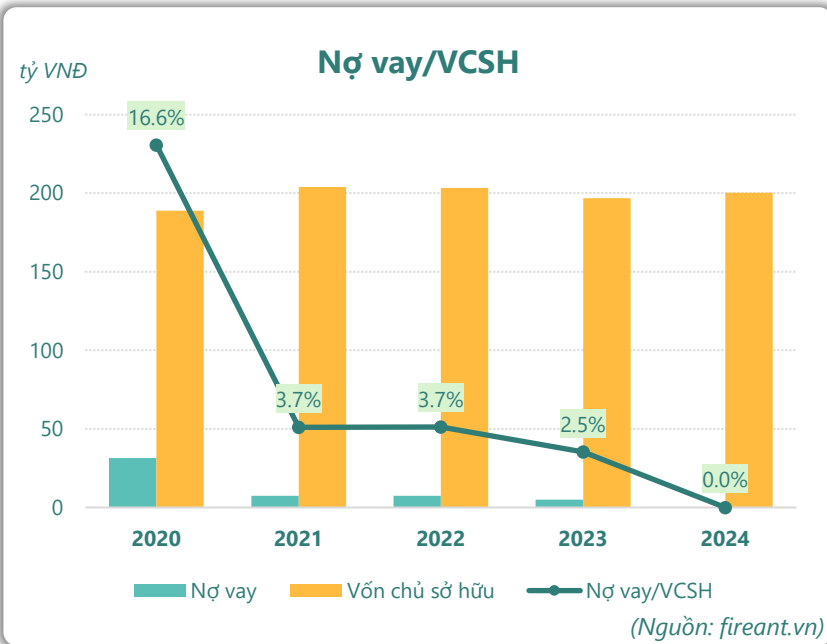
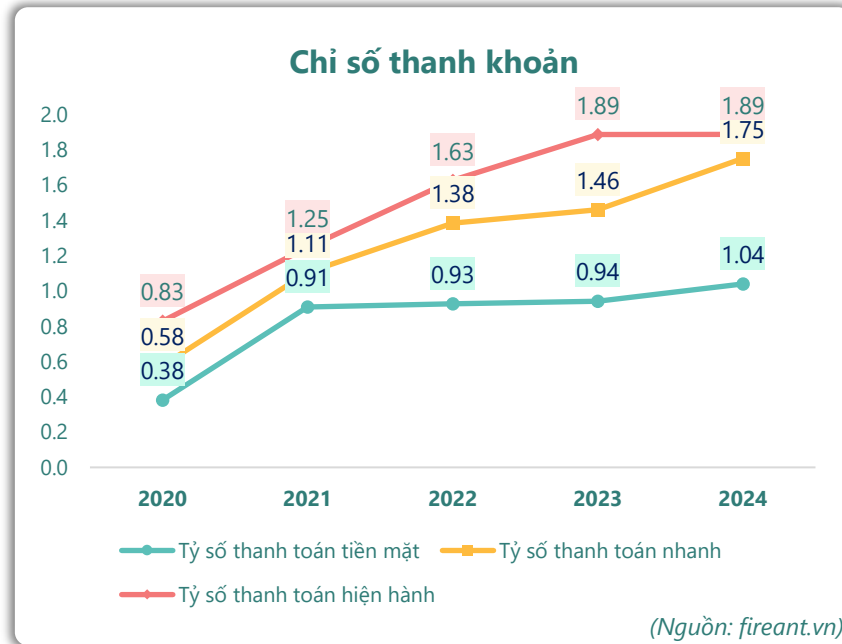
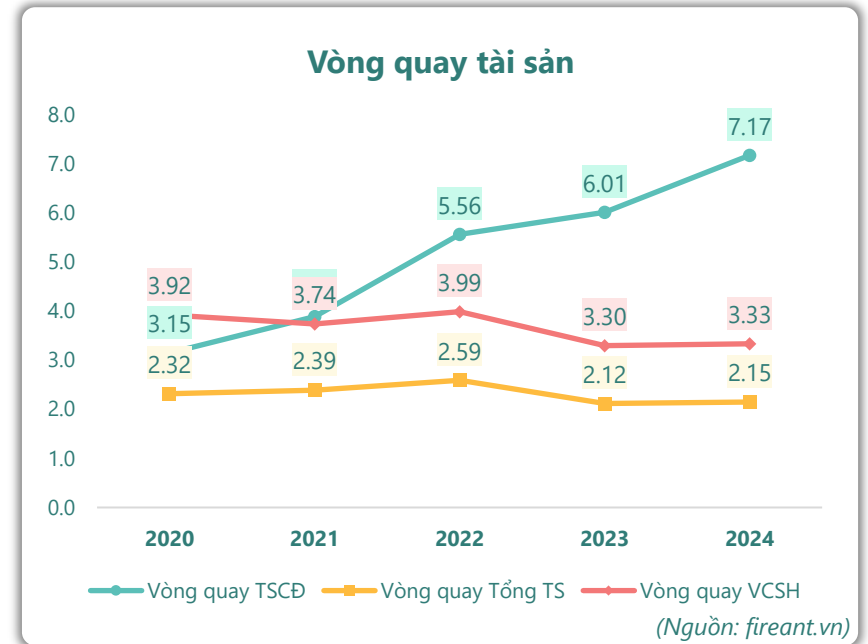
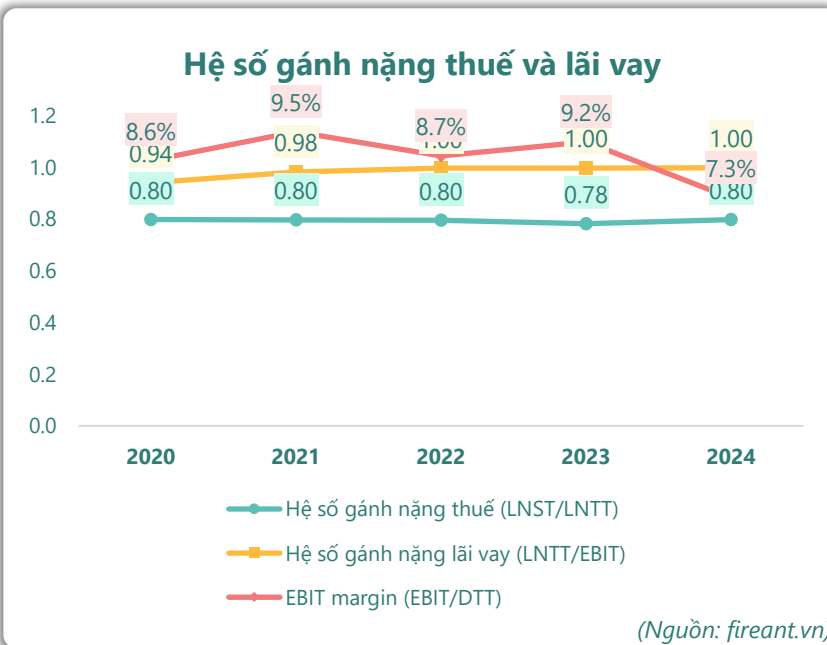
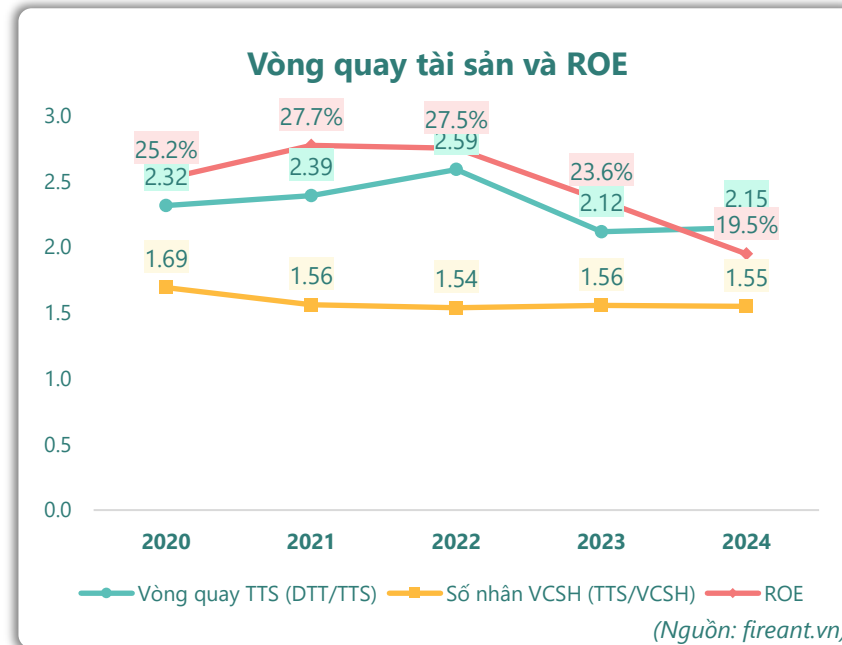
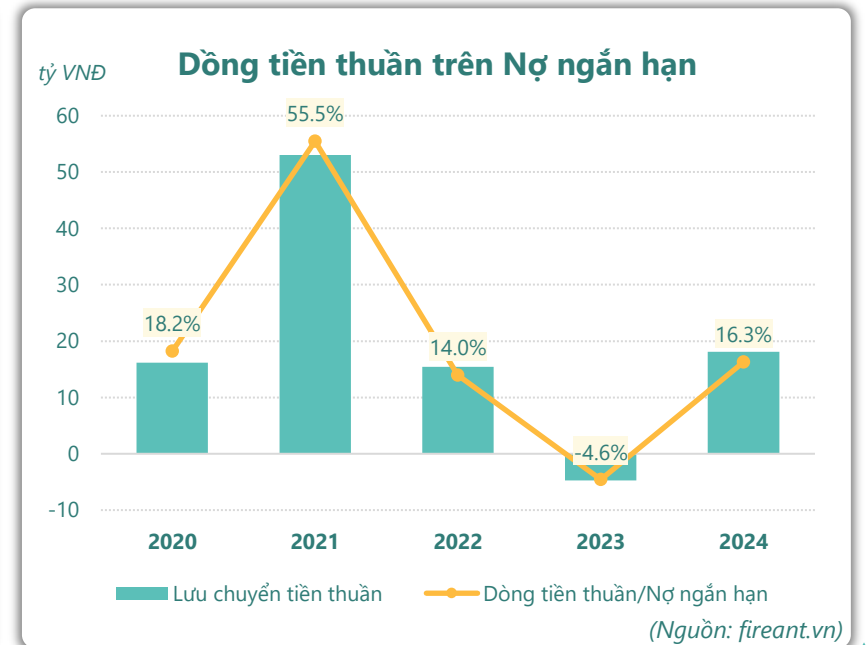
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	226	199	13.5%	661	659	0.3%
Giá vốn hàng bán	183	167	9.3%	567	557	1.8%
Lợi nhuận gộp	43.3	32.6	32.9%	94.3	102	-7.9%
Doanh thu HĐTC	2.69	2.19	22.9%	4.73	5.72	-17.3%
Chi phí TC	0.04	0.06	-33.6%	0.17	0.24	-28.7%
Chi phí lãi vay	0.01	0.03	-54.9%	0.06	0.13	-51.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.60	3.96	41.4%	12.3	13.0	-5.2%
Chi phí QLDN	13.6	8.89	53.0%	38.0	34.4	10.5%
LN thuần từ HĐKD	26.8	21.9	22.3%	48.5	60.5	-19.8%
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.17	14.4%	-0.04	-0.26	85.2%
LN trước thuế	26.6	21.8	22.2%	48.5	60.2	-19.5%
Lợi nhuận sau thuế	21.2	17.3	22.7%	38.7	47.1	-17.9%
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	17.3	22.7%	38.7	47.1	-17.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	8.05	-31.1	38.3	53.2	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.77	-0.30	-0.16	-8.58	-18.4	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-12.1	-2.50	-18.9	0.00	-2.50
Tiền đầu kỳ	81.8	102	97.6	63.9	74.7	110
Lưu chuyển tiền thuần	20.2	-4.38	-33.7	10.8	34.8	6.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	102	97.6	63.9	74.7	110	116

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	312	303	2.9%
Tài sản ngắn hạn	210	195	7.5%
Tiền và tương đương tiền	116	97.6	18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	40.0	73.8%
Phải thu ngắn hạn	9.61	13.2	-27.3%
Hàng tồn kho	15.1	44.2	-65.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.38	-79.6%
Tài sản dài hạn	102	108	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.59	0.56	6.8%
Tài sản cố định	90.0	94.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.46	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.5	12.5	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	107	4.9%
Nợ ngắn hạn	111	104	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.6	32.8	29.7%
Nợ dài hạn	0.59	3.06	-80.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.50	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	200	197	1.8%
Vốn chủ sở hữu	200	197	1.8%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

